

Bản án số: 72/2022/KDTM-ST
Ngày 29-9-2022
V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hoá.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 8 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Cửu Thị Mẫn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kính
2. Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2015/TLST-KDTM ngày 08 tháng 01 năm 2015 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 361/2022/QĐXXST-KDTM ngày 09 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S); Trụ sở: 72 đường B, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Phòng 12.01, Khu A, số 4 đường C, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Quang H, sinh năm: 1994; Địa chỉ: 378/29/14 đường A, Phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: Phòng 12.01, Khu A, số 4 đường C, phường Đ, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; Là người đại diện theo uỷ quyền của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Giấy uỷ quyền ngày 01/3/2022).

2. *Bị đơn:* Công ty TNHH K; Trụ sở: 13 đường C, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Nguyễn Hồng T; Địa chỉ ĐKKK: 445 đường P, Phường B, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ hiện nay: Đang chấp hành án tại Trại giam Tổng Lê Chân, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ghi ngày 14 tháng 5 năm 2014, nộp đơn tại Tòa ngày 04 tháng 6 năm 2014 cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên Tòa nguyên đơn Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) có ông Phạm Quang H làm đại diện trình bày:

Vào năm 2010 giữa Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) và Công ty TNHH K có ký 02 hợp đồng, cụ thể: Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ngày 19/4/2010 và Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ngày 28/4/2010. Ngày 30/9/2011 giữa Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) và Công ty TNHH K có lập Biên bản xác nhận công nợ; Công ty TNHH K xác nhận còn nợ Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) số tiền là 2.951.819.390 đồng. Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) xác nhận tính đến tháng 03/2011 Công ty TNHH K còn nợ Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) số tiền là 1.678.568.140 đồng. Tại phiên Tòa, nguyên đơn xác nhận tính đến ngày 16/10/2012 Công ty TNHH K đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) tổng số tiền là 6.773.251.250 đồng; Cụ thể: Ngày 21/8/2010: 500.000.000 đồng, ngày 29/10/2010: 2.000.000.000 đồng, ngày 15/12/2010: 1.000.000.000 đồng, ngày 18/3/2011: 2.000.000.000 đồng, ngày 16/10/2012: 1.273.251.250 đồng. Tính từ ngày 17/10/2012 cho đến nay Công ty TNHH K không thanh toán thêm khoản tiền nào cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S. Hiện nay Công ty TNHH K còn nợ Công ty Cổ phần Phân phối Dược S tổng số tiền là 1.678.568.140 đồng. Trong đó: ⁽¹⁾Tiền mua hàng còn nợ theo Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ngày 19/4/2010; Các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159819, 0159820, 0159821 ngày 07/6/2010 là 339.653.140 đồng. ⁽²⁾Tiền mua hàng còn nợ theo Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ngày 28/4/2010; Các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159822, 0159823, 0159824 ngày 08/6/2010 là 1.326.210.000 đồng. ⁽³⁾Tiền mua hàng còn nợ theo các Hoá đơn giá trị gia tăng mã số: 01GTKT3/001, ký hiệu: AA/11P số 0000031 ngày 17/02/2011, số 0000039 ngày 21/02/2011, số 0000234 ngày

09/5/2011 là 12.705.000 đồng. Nay Công ty Cổ phần Phân phối Dược S yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc Công ty TNHH K thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S tổng số tiền là 1.678.568.140 đồng.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27 tháng 4 năm 2021, Công ty TNHH K có ông Nguyễn Hồng T làm đại diện trình bày: Vào năm 2010 giữa Công ty TNHH K và Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S có ký 02 hợp đồng mua bán hàng hóa gồm: Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ngày 19/4/2010 và Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ngày 28/4/2010. Năm 2011 hai bên có lập Biên bản xác nhận công nợ; Công ty TNHH K nợ Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S số tiền theo Biên bản xác nhận công nợ có chữ ký của đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH K là ông T. Công ty TNHH K đã trả nợ theo biên bản xác nhận công nợ của Công ty TNHH K do ông T đại diện ký xác nhận. Hiện nay Công ty TNHH K còn nợ Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S bao nhiêu ông T không nhớ rõ. Đề nghị Tòa án căn cứ vào Biên bản xác nhận nợ của ông làm đại diện cho Công ty TNHH K để giải quyết. Đối với nội dung ngày 30/9/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S và Công ty TNHH K xác nhận công nợ còn lại số tiền 2.951.819.390 đồng là hợp đồng nào ông T không nhớ cụ thể, do lâu ngày nên không nhớ cụ thể. Yêu cầu Tòa án căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ để giải quyết vụ án. Ngoài 02 hợp đồng số 04/HĐMB-2010 ngày 19/4/2010 và Hợp đồng số 06/HĐMB-2010 ngày 28/4/2010 giữa Công ty TNHH K và Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S; Không có ký hợp đồng nào khác. Tính đến tháng 03/2011 Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S cho rằng Công ty TNHH K còn nợ số tiền là 1.678.568.140 đồng, ông T không nhớ rõ còn nợ bao nhiêu. Ông T thừa nhận là có nợ Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S nhưng không nhớ rõ số tiền là bao nhiêu. Ông T đồng ý trả nợ nhưng do đang chấp hành án nên khi nào chấp hành án xong sẽ trả cho Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 06 tháng 9 năm 2022 Công ty TNHH K có ông Nguyễn Hồng T làm đại diện trình bày: Hiện nay theo thông tin nguyên đơn xác nhận Công ty TNHH K có ký Biên bản xác nhận công nợ ngày 30/9/2011 với số tiền là 2.951.819.390 đồng; Là đúng. Chữ ký và dấu mộc của công ty, chữ ký là của ông Nguyễn Hồng T. Tại Tòa, nguyên đơn xác nhận Công ty TNHH K còn nợ Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) số tiền là 1.678.568.140 đồng. Ông T thống nhất ý kiến như nguyên đơn yêu cầu và đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã

tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn chấp hành tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự; Bị đơn chấp hành chưa tốt pháp luật tố tụng khi tham gia tố tụng dân sự. Về phần nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là buộc Công ty TNHH K trả cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S số tiền còn nợ là 1.665.863.140 đồng – 200.000.000 đồng = 1.465.863.140 đồng của Hợp đồng số 04/HĐMB-2010 ngày 19/4/2010; số 06/HĐMB-2010 ngày 28/4/2010. Không chấp nhận về việc buộc Công ty TNHH K trả cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S số tiền là 12.705.000 đồng; Của các Hóa đơn giá trị gia tăng mã số: 01GTKT3/001, ký hiệu: AA/11P số 000031 ngày 17/02/2011, số 000039 ngày 21/02/2011, số 0000234 ngày 09/5/2011.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn khởi kiện của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) thì đây là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá; Bị đơn đặt trụ sở tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh; Theo quy định tại khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 24 của Luật Thương mại.

[2] Xét Bị đơn là Công ty TNHH K do ông Nguyễn Hồng T là người đại diện hợp pháp của bị đơn, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[3] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và đã được xem xét tại phiên tòa:

[3.1] Xét Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010 giữa Công ty TNHH K và Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S; Các Hóa đơn giá trị gia tăng số 0159819, 0159820, 0159821 ngày 07/6/2010; Hóa đơn giá trị gia tăng các số 0159822, 0159823, 0159824 ngày 08/6/2010. Đây là những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà các bên đều biết và thừa nhận; Nên Tòa án xác định đây là những tình tiết, sự kiện chứng cứ không phải chứng minh theo quy định Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3.2] Xét Biên bản xác nhận công nợ ghi ngày 30/9/2011; Các Hóa đơn giá trị gia tăng mã số: 01GTKT3/001, ký hiệu: AA/11P số 000031 ngày 17/02/2011, số 000039 ngày 21/02/2011, số 0000234 ngày 09/5/2011.

Theo quy định tại Điều 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự, “*Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng*”

Theo quy định tại khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự, “*Tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận*”

Tại Tòa Công ty Cổ phần Phân phối Dược S không cung cấp bản chính Biên bản xác nhận công nợ ghi ngày 30/9/2011; Các Hoá đơn giá trị gia tăng mã số: 01GTKT3/001, ký hiệu: AA/11P số 0000031 ngày 17/02/2011, số 0000039 ngày 21/02/2011, số 0000234 ngày 09/5/2011. Nên các tài liệu này không xác định là chứng cứ, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Xét Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010 giữa Công ty TNHH K và Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S.

[4.1] Hai Hợp đồng trên thỏa thuận các điều khoản chính sau: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S đồng ý bán cho Công ty TNHH K các loại thuốc thành phẩm; Phương thức giao nhận: Giao hàng tay ba tại kho hàng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận M; Phương thức thanh toán: Công ty TNHH K thanh toán tiền mua hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, trong vòng 180 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn; Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2010.

[4.2] Tổng giá trị của 02 Hợp đồng mua bán là 8.439.114.390 đồng, cụ thể: Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010, đính kèm các Hoá đơn giá trị gia tăng số 0159819, 0159820, 0159821 ngày 07/6/2010 là 4.112.904.390 đồng; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010, đính kèm các Hoá đơn giá trị gia tăng số 0159822, 0159823, 0159824 ngày 08/6/2010 là 4.326.210.000 đồng.

[5] Trong quá trình thực hiện 02 hợp đồng trên, Công ty TNHH K thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S).

[5.1] Tại Công văn số 1586/BIDV.SGD2-QLRR ngày 20/7/20222 và Sao kê tài khoản tiền gửi khách hàng từ ngày 28/5/2009 đến ngày 31/12/2012; Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015; Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018; Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 09/9/2020 do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở Giao dịch 2 cung cấp:

“*Từ ngày 21/8/20210 đến 16/10/2012 Công ty TNHH K có thực hiện giao dịch chuyển tiền nội bộ BIDV cho Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S (sau đây gọi tên mới là Công ty Cổ phần Phân phối Dược S)*

04 giao dịch vào các ngày 21/8/2010, 29/10/2010, 15/12/2010, 18/3/2011 được trích từ tài khoản số 13010000619403 của Công ty TNHH K chuyển vào tài khoản số 13010000645666 của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (chuyển khoản nội bộ trong cùng hệ thống BIDV).

01 giao dịch ngày 16/10/2012 là giao dịch nộp tiền mặt từ BIDV CN Bắc Sài Gòn vào tài khoản của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S, không phải là giao dịch chuyển tiền nội bộ từ tài khoản Công ty TNHH K.

Ngoài 05 giao dịch trên, vào ngày 28/4/2010 Công ty TNHH K có thực hiện 01 giao dịch chuyển khoản từ tài khoản số 13010000619403 vào tài khoản số 13010000645666 của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S, số tiền: 200.000.000 đồng, nội dung: CÔNG TY TNHH K THANH TOÁN TIỀN MUA THUỐC TÂY...”

[5.2] Xét thời điểm mà Công ty TNHH K chuyển tiền thanh toán mua thuốc cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) vào ngày 28/4/2010 số tiền 200.000.000 đồng; Là trong khoản thời gian Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010 có hiệu lực.

[5.3] Tại Biên bản ghi lời khai ngày 27 tháng 4 năm 2021 của ông Nguyễn Hồng T có khai: “...Ngoài 02 hợp đồng số 04/HĐMB-2010 ngày 19/4/2010 và Hợp đồng số 06/HĐMB-2010 ngày 28/4/2010 giữa Công ty TNHH K và Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S; Không có ký hợp đồng nào khác...”

[5.4] Tại Tòa Công ty Cổ phần Phân phối Dược S cho rằng không biết trước thời điểm ký Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ngày 19/4/2010; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ngày 28/4/2010; Thì giữa Công ty TNHH K và Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S có ký kết hợp đồng nào khác không. Việc Công ty TNHH K chuyển số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S để thanh toán khoản gì thì Công ty Cổ phần Phân phối Dược S không biết.

[5.5] Như vậy, phía Công ty Cổ phần Phân phối Dược S không thừa nhận số tiền 200.000.000 đồng mà Công ty TNHH K đã chuyển khoản ngày 28/4/2010 từ tài khoản số 13010000619403 vào tài khoản số 13010000645666 của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S, số tiền: 200.000.000 đồng, có nội dung: Công ty TNHH K thanh toán tiền mua thuốc tây; Là không có cơ sở.

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định Công ty TNHH K đã thanh toán tiền mua hàng cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) tổng số tiền là 6.973.251.250 đồng. Cụ thể:

Ngày 28/4/2010: Thanh toán 200.000.000 đồng.

Ngày 21/8/2010: Thanh toán 500.000.000 đồng.

Ngày 29/10/2010: Thanh toán 2.000.000.000 đồng.

Ngày 15/12/2010: Thanh toán 1.000.000.000 đồng.

Ngày 18/3/2011: Thanh toán 2.000.000.000 đồng.

Ngày 16/10/2012: Thanh toán 1.273.251.250 đồng.

[7] Theo quy định tại Điều 4 của Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010 và Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010; Có thỏa thuận: “*Công ty TNHH K thanh toán tiền mua hàng bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, trong vòng 180 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn...*”

[7.1] Tính đến ngày 16/10/2012 Công ty TNHH K vẫn còn nợ tiền mua hàng Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) là:

8.439.114.390 đồng - 6.973.251.250 đồng = 1.465.863.140 đồng.

[7.2] Đến nay Công ty TNHH K vẫn chưa thanh toán hết số tiền mua hàng hóa là 1.465.863.140 đồng; Theo Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010; Các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159819, 0159820, 0159821 ngày 07/6/2010 và các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159822, 0159823, 0159824 ngày 08/6/2010; Là vi phạm thỏa thuận mà hai bên đã thỏa thuận ký kết; Theo quy định tại Điều 24, Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại.

[7.3] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử nhận thấy Công ty Cổ phần Phân phối Dược S yêu cầu Công ty TNHH K thanh toán số tiền còn nợ là 1.665.863.140 đồng; Trong đó: Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010 là 339.653.140 đồng và Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010 là 1.326.210.000 đồng; Là không phù hợp nên không chấp nhận số tiền 200.000.000 đồng (1.665.863.140 đồng – 1.465.863.140 đồng = 200.000.000 đồng). Do đó, buộc Công ty TNHH K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cũ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) số tiền là 1.465.863.140 đồng (Một tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn một trăm bốn mươi) đồng; Theo Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010; Các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159819, 0159820, 0159821

ngày 07/6/2010 và các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159822, 0159823, 0159824 ngày 08/6/2010.

[8] Xét yêu cầu Công ty Cổ phần Phân phối Dược S yêu cầu Công ty TNHH K thanh toán tiền mua hàng (mua lẻ) với tổng số tiền là 12.705.000 đồng; Theo các hóa đơn sau: Hoá đơn giá trị gia tăng mã số: 01GTKT3/001, ký hiệu: AA/11P số 0000031 ngày 17/02/2011 với số tiền là 2.310.000 đồng, số 0000039 ngày 21/02/2011 với số tiền là 4.620.000 đồng, số 0000234 ngày 09/5/2011 với số tiền là 5.775.000 đồng.

Tại Tòa Công ty Cổ phần Phân phối Dược S không cung cấp được bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận. Cụ thể: Các hóa đơn, chứng từ mua bán, chứng từ giao nhận hàng hóa; Thỏa thuận về việc Công ty Cổ phần Phân phối Dược S cho Công ty TNHH K nợ tiền mua hàng hóa, tại các Hoá đơn giá trị gia tăng mã số: 01GTKT3/001, ký hiệu: AA/11P số 0000031 ngày 17/02/2011, số 0000039 ngày 21/02/2011, số 0000234 ngày 09/5/2011. Do đó yêu cầu của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S buộc Công ty TNHH K thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S số tiền là 12.705.000 đồng đồng; Là không có cơ sở chấp nhận.

[9] Xét về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH K phải chịu án phí trên tổng số tiền thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S. Công ty Cổ phần Phân phối Dược S phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận; Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 93, Điều 95, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 24, Điều 50, Điều 55, Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của Nguyên đơn.

Buộc Công ty TNHH K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cổ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) số tiền là 1.465.863.140 đồng (Một tỷ bốn trăm sáu mươi lăm triệu tám trăm sáu mươi ba ngàn một trăm bốn mươi) đồng; Không chấp nhận yêu cầu của Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cổ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) buộc Công ty TNHH K trả số tiền còn nợ là 200.000.000 đồng; Theo Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010; Các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159819, 0159820, 0159821 ngày 07/6/2010 và các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159822, 0159823, 0159824 ngày 08/6/2010.

Không chấp nhận yêu cầu của Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cổ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S); Về việc yêu cầu Công ty TNHH K thanh toán tiền mua hàng là 12.705.000 (Mười hai triệu bảy trăm lẻ năm ngàn) đồng; Theo các Hoá đơn giá trị gia tăng mã số: 01GTKT3/001, ký hiệu: AA/11P số 0000031 ngày 17/02/2011, số 0000039 ngày 21/02/2011, số 0000234 ngày 09/5/2011.

2. Án phí Kinh doanh Thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH K phải chịu án phí là 55.975.894 (Năm mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi bốn) đồng.

Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cổ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) phải chịu án phí là 13.000.000 (Mười ba triệu) đồng. Cụ thể: Án phí đối với yêu cầu thanh toán phần tiền không được chấp nhận theo Hợp đồng mua bán năm 2010 số 04/HĐMB-2010 ký ngày 19/4/2010; Hợp đồng mua bán năm 2010 số 06/HĐMB-2010 ký ngày 28/4/2010; Các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159819, 0159820, 0159821 ngày 07/6/2010 và các Hoá đơn giá trị gia tăng các số 0159822, 0159823, 0159824 ngày 08/6/2010 là 10.000.000 (Mười triệu) đồng. Án phí đối yêu cầu không được chấp nhận thanh toán tiền mua hàng theo các Hoá đơn giá trị gia tăng mã số: 01GTKT3/001, ký hiệu: AA/11P số 0000031 ngày 17/02/2011, số 0000039 ngày 21/02/2011, số 0000234 ngày 09/5/2011 là 3.000.000 (Ba triệu) đồng. Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cổ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 31.178.522 (Ba mươi một triệu một trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm hai mươi hai) đồng; Theo biên lai thu số: AE/2012/04090 ngày 22/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 8. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần Phân phối Dược S (Tên Cổ: Công ty Cổ phần Xuất khẩu Phân phối và Tiếp thị Dược S) số tiền

là 18.178.522 (Mười tám triệu một trăm bảy mươi tám ngàn năm trăm hai mươi hai) đồng.

3. Kể từ bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.8;
- Chi cục THADS Q.8;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Cửu Thị Mẫn

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI THẨM NHÂN DÂN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

